

Chi tiết mã HS 8205.40.00

Mã HS	8205.40.00
Mô tả hàng hóa	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân / - Tước nơ vít
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 03:55:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/82054000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12527
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12527
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12527
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
-----	-------------	-----------	----------------	----	------------------	---------	------------

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11878
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11821
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11821
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11821
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11821
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11821
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11821
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11873
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11873
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11873
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11873

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11873
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11873
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11874
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11874
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11874
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11874
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11874
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11874
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11877
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11827
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11833
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11833
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11833
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11833
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11833
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11833
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11866
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11866
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11866
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11866
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11866
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11866
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11911
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11911
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11911
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11911

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11911
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11911
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11896
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11896
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11896
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11896
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11896
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11896
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11896
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11896
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11896
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11896
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11896
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11896
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11913
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11913
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11913
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11913
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11913
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11913
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11912
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11912
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11912
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11912
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11912
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11912

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11859
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11859
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11859
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11859
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11859
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11859
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11859
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D11896
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E11896
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F11896
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G11896
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H11896
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I11896
RCEP B	2022	2022	18	B!D11896
RCEP B	2023	2023	16	B!E11896
RCEP B	2024	2024	14	B!F11896
RCEP B	2025	2025	12	B!G11896
RCEP B	2026	2026	10	B!H11896
RCEP B	2027	2027	8	B!I11896
RCEP C	2022	2022	18	C!D11896
RCEP C	2023	2023	16	C!E11896
RCEP C	2024	2024	14	C!F11896
RCEP C	2025	2025	12	C!G11896
RCEP C	2026	2026	10	C!H11896
RCEP C	2027	2027	8	C!I11896
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D11895

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E11895
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F11895
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G11895
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H11895
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I11895
RCEP E	2022	2022	18	E!D11899
RCEP E	2023	2023	16	E!E11899
RCEP E	2024	2024	14	E!F11899
RCEP E	2025	2025	12	E!G11899
RCEP E	2026	2026	10	E!H11899
RCEP E	2027	2027	8	E!I11899
RCEP F	2022	2022	18	F!D11896
RCEP F	2023	2023	16	F!E11896
RCEP F	2024	2024	14	F!F11896
RCEP F	2025	2025	12	F!G11896
RCEP F	2026	2026	10	F!H11896
RCEP F	2027	2027	8	F!I11896
VIFTA	2024	2024	18	VI!F11002
VIFTA	2025	2025	16	VI!G11002
VIFTA	2026	2026	14	VI!H11002
VIFTA	2027	2027	12	VI!I11002

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8205.40.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8205.40.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12527), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.